

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **46/2023/DS-PT**
Ngày: 17/4/2023
V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản, tranh chấp tiền
huê

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Hòa

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thành
Ông Trần Phước Hiệu

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hưng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:
Ông Đinh Văn Lai - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 07/2023/TLPT-DS ngày 30 tháng 01 năm 2023, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, tranh chấp tiền huê*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2022/DS-ST ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 41/2023/QĐ-PT ngày 20 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 26/2023/QĐ-PT ngày 03 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thu H sinh năm 1965. (Có mặt)

Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ T, sinh năm 1974

Địa chỉ: Khu phố 12, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Hiệp H, sinh năm 1965. Địa chỉ: Khu phố 02, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 17/4/2023, được công chứng số 823, quyền số 04/2023TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Phan Thiết. (Có mặt)

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Võ Duy T, sinh năm 1962

Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Võ Duy T: Bà Trần Thị Thu H, sinh năm 1965. Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Theo Giấy ủy quyền ngày 23/8/2022, được công chứng số 3129, quyền số 02/2022TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Công Thước. (Có mặt)

2/ Ông Trần Văn T, sinh năm 1971

Địa chỉ: Khu phố 12, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn T: Bà Nguyễn Thị Hiệp H, sinh năm 1965. Địa chỉ: Khu phố 02, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 17/4/2023, được công chứng số 823, quyền số 04/2023TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Phan Thiết. (Có mặt)

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trần Thị Thu H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong đơn khởi kiện gửi đến Tòa án ngày 22/3/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Thu H trình bày:

Bà Nguyễn Thị Mỹ T có vay của bà 02 lần tiền, cụ thể như sau:

+ Lần thứ nhất: Vào ngày 26/11/2019 (âl), bà T vay của bà số tiền 100.000.000 đồng, với lãi suất 3%/tháng, không có thời hạn vay. Bà T có viết giấy mượn tiền ghi ngày 26/11/2019 (âl). Trong quá trình thực hiện hợp đồng vay bà T có trả lãi cho bà đến tháng 4/2020 (âl) thì ngưng.

+ Lần thứ hai: Vào ngày 01/02/2020 (âl), bà T tiếp tục vay của bà số tiền 50.000.000 đồng, với lãi suất 4%/tháng, không có thời hạn vay. Bà T có viết giấy mượn tiền ghi ngày 01/02/2020 (âl). Trong quá trình thực hiện hợp đồng vay bà T có trả lãi cho bà đến tháng 4/2020 (âl).

Việc vay tiền này chỉ có bà T vay chứ không có ông Trần Văn T là chồng bà T tham gia.

Cũng trong thời gian này, bà T có tham gia chơi 02 phần huê do bà làm thủ huê, cụ thể:

- Phần huê thứ nhất: Huê mở vào ngày 08/01/2020 – ngày mãn huê 08/12/2020 (âl), huê 5.000.000 đồng/tháng, gồm 12 phần huê.

- Phần huê thứ hai: Huê mở vào ngày 15/01/2020 – ngày mãn huê 15/12/2020 (âl), huê 5.000.000 đồng/tháng, gồm 12 phần huê.

Đến tháng 06/2020 (âl), bà T xin bà cho hót 02 đầu huê trên với tổng số tiền 100.000.000 đồng. Bà tính trừ 02 tháng tiền lãi tháng 5, tháng 6/2020 (âl) trên tổng số tiền vay gốc 150.000.000 đồng, là 10.000.000 đồng, còn lại 90.000.000 đồng. Bà có viết giấy đưa cho bà T giữ, có nội dung hót huê lần 6, giấy mà bà T cung cấp chứng cứ cho Tòa án là do bà viết, còn lại 90.000.000 đồng, tại đây (nhà bà T) bà đã chồng đủ tiền cho bà T nhận, bà T không thắc mắc gì, coi như bà đã chồng đủ tiền huê cho bà T.

Tháng 7 bà T đã đóng huê chết cho bà, 2 đầu là 10.000.000 đồng (mỗi đầu 5.000.000 đồng)

Tháng 8, 9, 10/2020 bà T không có tiền đóng huê, nên bà phải vay mượn ở ngoài lãi 6% để đóng huê cho T.

Tháng 11/2020 bà T đã đóng huê chết cho bà, 2 đầu là 10.000.000 đồng (mỗi đầu 5.000.000 đồng)

Tháng cuối 12/2020 bà T cũng không có tiền đóng huê chết cho bà, nên bà phải gồng huê chết cho bà T.

Như vậy tổng số tiền huê chết bà phải gồng đóng huê cho bà T 04 kỳ là 40.000.000 đồng, chưa tính lãi bà phải vay bạc 6% ở ngoài cho bà T.

Bà yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị Mỹ T, ông Trần Văn T phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà tổng số tiền nợ gốc vay là 150.000.000 đồng và lãi theo quy định của pháp luật tính đến ngày xét xử (tháng 10/2022 âl).

Đối với số tiền bà gồng huê chết cho bà T 40.000.000 đồng, do không có chứng cứ, nên bà không yêu cầu bà T phải hoàn lại cho bà.

Trong đơn yêu cầu phản tố gửi đến Tòa án ngày 13/4/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ T trình bày:

Bà có vay tiền của bà Trần Thị Thu H 02 lần, cụ thể như sau:

- Lần thứ nhất: Vào ngày 26/11/2019 (âl), bà vay của bà H số tiền 100.000.000 đồng, với lãi suất 4%/tháng, không có thời hạn khi nào trả dứt nợ thì thôi.

- Lần thứ hai: Vào ngày 01/2/2020 (âl), bà tiếp tục vay của bà H số tiền 50.000.000 đồng, với lãi suất 4%/tháng, không có thời hạn khi nào trả dứt nợ thì thôi.

Cả 02 khoản nợ vay này bà đã trả lãi cho bà H đến tháng 4 năm 2020 (âl)

Cũng trong thời gian này, bà H làm thủ huê, bà có tham gia chơi 02 phần huê, cụ thể:

Phần huê thứ nhất: Huê mở vào ngày 08/01/2020 - ngày mãn huê 08/12/2020 (âl), huê 5.000.000 đồng/tháng gồm 12 phần huê.

Phần huê thứ hai: Huê mở vào ngày 15/01/2020 - ngày mãn huê 15/12/2020 (âl), huê 5.000.000 đồng/tháng gồm 12 phần huê.

Đến tháng 06/2020 (âl) bà hót 02 đầu huê trên với số tiền 100.000.000 đồng. Bà H trừ 02 tháng tiền lãi (tháng 5, tháng 6/2020 (âl)) trên tổng số tiền vay nói trên 150.000.000 đồng. Bà H có viết giấy cho bà, còn lại 90.000.000 đồng. Do bà còn thiếu bà H số tiền 150.000.000 đồng như đã trình bày ở trên, nên bà H cần trừ số tiền hót huê 90.000.000 đồng, bà chỉ còn nợ của bà H 60.000.000 đồng, chứ bà H không có giao tiền hót huê còn lại cho bà.

Sau khi hót huê bà đã đóng đầy đủ huê chết cho bà H đến khi mãn huê, việc đóng huê này theo thông thường thì không có giấy giao nhận tiền đóng huê.

Việc vay tiền này chỉ có bà vay chứ không có ông T chồng bà tham gia và bà sử dụng tiền vào mục đích chăm lo cuộc sống trong gia đình.

Nay bà Trần Thị Thu H khởi kiện yêu cầu bà trả nợ vay của bà H là số tiền 150.000.000 đồng, thì bà khởi kiện yêu cầu phản tố, yêu cầu bà H phải trả cho bà số tiền hót huê còn lại là 90.000.000 đồng và lãi theo quy định của pháp luật tính đến ngày xét xử (tháng 10/2022 âl)

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2022/DS-ST ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

1. Căn cứ vào: khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468, 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 và khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Tuyên xử:

- Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Vợ chồng bà Nguyễn Thị Mỹ T, ông Trần Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà Trần Thị Thu H, ông Võ Duy T toàn bộ số nợ vay cả gốc và lãi là 206.000.000 đồng (*Hai trăm lẻ sáu triệu đồng*)

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Mỹ T, về việc “*Tranh chấp nợ huê*” đối với bà Trần Thị Thu H.

Vợ chồng bà Trần Thị Thu H, ông Võ Duy T có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Mỹ T, ông Trần Văn T toàn bộ số nợ huê cả gốc và lãi là 111.000.000 đồng (*Một trăm mười một triệu đồng*)

Theo đó để bù trừ nghĩa vụ của bị đơn đối với nguyên đơn:

Vợ chồng bà Nguyễn Thị Mỹ T, ông Trần Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà Trần Thị Thu H, ông Võ Duy T toàn bộ số nợ là 95.000.000đồng (*Chín mươi lăm triệu đồng*) (206.000.000đ -111.000.000đ)

Kể từ ngày bà vợ chồng bà H có đơn yêu cầu thi hành án, vợ chồng bà T phải có trách nhiệm trả lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí:

Vợ chồng bà T, ông T phải nộp 10.300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, vợ chồng bà T, ông T có đơn xin miễn án phí có xác nhận kinh tế gia đình khó khăn nên miễn cho vợ chồng bà ½, còn lại phải nộp 5.150.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 2.250.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai thu tiền số 0003544 ngày 27/9/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Vợ chồng bà T, ông T phải nộp thêm 2.900.000 đồng (*Hai triệu chín trăm ngàn đồng*).

Vợ chồng bà H, ông T phải nộp 5.550.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 3.750.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai thu tiền số 0002949 ngày 17/6/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Vợ chồng bà H, ông T phải nộp thêm 1.800.000 đồng (*Một triệu tám trăm ngàn đồng*)

Ngày 28 tháng 11 năm 2022, nguyên đơn bà Trần Thị Thu H kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T theo hướng bác yêu cầu của phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; yêu cầu khởi kiện.
- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng: Từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử Thẩm phán, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Căn cứ lời khai của những người làm chứng, cũng như lời khai của nguyên đơn và theo thông lệ chơi huê thì có căn cứ xác định bà H đã giao đủ tiền huê cho bà T. Mặt khác, hợp đồng vay của hai bên có thỏa thuận lãi suất nên khi xét xử Tòa án phải tính lãi kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, thì mới phù hợp theo quy định của pháp luật. Vì vậy, kháng cáo

của bà Trần Thị Thu H có căn cứ chấp nhận, đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, bác yêu cầu phản tố của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Thu H làm trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định. Nội dung kháng cáo nằm trong phạm vi bản án sơ thẩm nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu phản tố của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Về tố tụng, quan hệ pháp luật: Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2022/DSST ngày 17/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện T đã xác định đúng quan hệ pháp luật, đưa đầy đủ những người tham gia tố tụng. Các đương sự đã được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn về việc bác yêu cầu phản tố của bị đơn và tuyên lãi suất chậm trả tính từ ngày tuyên án sơ thẩm, Hội đồng xét xử thấy:

[2.2.1] Đối với yêu cầu tuyên lãi suất chậm trả tính từ ngày tuyên án sơ thẩm: Tại Giấy đề ngày ngày 26/11/2019 có nội dung “*Hôm nay ngày 26/11/2019. Em Nguyễn Thị Mỹ T có mượn của chị H 100.000.000 (một trăm triệu)*” và giấy đề ngày 1-2 al 2020 có nội dung “*Hôm nay ngày 1.2 Al 2020. Em Nguyễn Thị Mỹ T có mượn của chị H 50 triệu (năm mươi triệu đồng chẵn*”; trong nội dung cả hai giấy đều không có thỏa thuận về lãi suất và thời hạn trả, nên xác định đây là hợp đồng vay không có kỳ hạn và không có lãi.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận mặc dù trong giấy không ghi số tiền lãi cụ thể nhưng hai bên có thỏa thuận với nhau đối với số tiền 100.000.000 đồng, với lãi suất 3%/tháng, không có thời hạn vay và số tiền 50.000.000 đồng, với lãi suất 4%/tháng, cũng không có thời hạn vay. Trong quá trình vay, thì bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ T đã trả tiền lãi đối với 02 khoản vay trên đến tháng 06/2020 âm lịch. Như vậy, căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự vấn đề này được hai bên thừa nhận nên không phải chứng minh. Do đó, có đủ căn cứ xác định đối với 02 khoản vay này là vay

có lãi suất và không kỳ hạn; tổng số tiền vay cũng được hai bên xác định là 150.000.000 đồng.

Bản án sơ thẩm tuyên lãi suất chậm trả “*Kể từ ngày bà vợ chồng bà H có đơn yêu cầu thi hành án, vợ chồng bà T phải có trách nhiệm trả lãi của số tiền còn phải thi hành án theo qui định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự*” là không đúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Vì vậy, kháng cáo của nguyên đơn đối với yêu cầu này là có căn để chấp nhận.

[2.2.2] Đối với khoản lãi vay:

Cấp sơ thẩm xác định thời gian để tính lãi vay từ ngày vay đến đến thời điểm trả lãi là đến tháng 10 (al) 2022 (không có ngày cụ thể) là chưa phù hợp, mà phải tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 17/11/2022. Do đó, cấp phúc thẩm sẽ tính lại như sau:

Đối với phần lãi của bà Trần Thị Thu H được điều chỉnh và tính như sau:

1. Ngày 26/11/2019 (âm lịch) tức ngày 21/12/2019 dương lịch, số tiền vay là 100.000.000 đồng, với lãi suất 3%/tháng.

Bà H đã nhận lãi đến tháng 6/2020 (âm lịch) tức tháng 7 dương lịch là 07 tháng: $100.000.000đ \times 3\% \times 07 \text{ tháng} = 21.000.000 \text{ đồng}$.

Lãi tính theo quy định của pháp luật là 20% năm

Từ ngày 26/11/2019 (âl) tức ngày 21/12/2019 đến ngày 17/11/2022 (ngày xét xử sơ thẩm) là 02 năm 10 tháng 26 ngày.

Số tiền lãi: $100.000.000đ \times 20\% \times (02 \text{ năm } 10 \text{ tháng } 26 \text{ ngày}) = 58.111.000 \text{ đồng}$

Lãi còn phải trả: $58.111.000 \text{ đồng} - 21.000.000 \text{ đồng} = 37.111.000 \text{ đồng}$.

2. Ngày 01/02/2020 (âl) tức là ngày 23/02/2020 dương lịch, vay số tiền 50.000.000 đồng, với lãi suất 4%/tháng

Bà H đã nhận lãi đến tháng 6/2020 (âm lịch) là 04 tháng.

$50.000.000đ \times 4\% \times 4 \text{ tháng} = 8.000.000 \text{ đồng}$

Lãi tính theo quy định của pháp luật là 20% năm

Từ ngày 01/02/2020 (âl) tức là ngày 23/02/2020 dương lịch đến ngày 17/11/2022 (ngày xét xử sơ thẩm) là 02 năm 08 tháng 24 ngày.

Số tiền lãi: $50.000.000đ \times 20\% \times (2 \text{ năm } 08 \text{ tháng } 24 \text{ ngày}) = 27.333.400 \text{ đồng}$.

Lãi còn phải trả: $27.333.400 \text{ đồng} - 8.000.000 \text{ đồng} = 19.333.400 \text{ đồng}$

Tổng số lãi phát sinh theo quy định của pháp luật sau khi trừ lãi đã nhận trước đây là: 37.111.000 đồng. + 19.333.400 đồng = 56.444.400 đồng (*Năm mươi sáu triệu bốn trăm bốn mươi bốn ngàn bốn trăm đồng*).

[2.2.3] Nghĩa vụ trả tiền: Trong quá trình tố tụng, mặc dù ông Trần Văn T khai việc vay mượn và chơi huê là do bà T thực hiện, ông không biết và ủy quyền toàn bộ cho bà T tham gia giải quyết vụ kiện, nhưng căn cứ vào nội dung giấy ghi nợ, cùng với việc bà T thừa nhận bà vay mượn để trang trải cuộc sống gia đình; từ đó có căn cứ xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng bà T, ông T để buộc ông T phải liên đới nghĩa vụ với bà T trả số tiền còn thiếu cho vợ chồng bà H, là phù hợp với các Điều 27 và 37 luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2.4] Đối với yêu cầu về việc bác yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu nguyên đơn thanh toán tiền huê:

Bà Trần Thị Thu H và bà Nguyễn Thị Mỹ T đều thừa nhận: bà Nguyễn Thị Mỹ T có tham gia 02 dây huê 5.000.000 đồng, gồm 12 phần do bà Trần Thị Thu H là chủ huê.

Đến kỳ thứ 06 thì bà Nguyễn Thị Mỹ T hót huê, bà Trần Thị Thu H có ghi giấy viết tay trên tờ giấy lịch có nội dung thể hiện:

“Huê 01/8 12 phần –hót lần 6

-hót chót *55.000.000 đ*

Chịu lời 700x600 *5.000.000đ*

4.200.000đ *còn 50.000.000đ*

thu *800.000*

5.000.000đ

đậu 15/01-(cũng 12 phần hót lần 6

Vậy hót 2 phần *100.000.000đồng*

tiền lời 2 tháng+1000 *10.000.000đồng*

còn lại *90.000.000đồng”*

Cấp sơ thẩm nhận định:

“Trong quá trình giải quyết vụ án, bà H khai nhận bà có viết giấy cho bà T, có nội dung hót huê lần 6 mà bà T cung cấp chứng cứ cho Tòa án, còn lại 90.000.000 đồng, tại đây (nhà bà T) bà đã chồng đủ tiền cho bà T nhận, bà T không thắc mắc gì, coi như bà đã chồng đủ tiền huê cho bà T vào tháng 6/2020. Tuy nhiên sự việc này không được bà T thừa nhận, sự việc này nếu như bà H có chồng đủ tiền cho bà T, thì bà H phải thu hồi lại giấy mà bà T nắm giữ, hoặc bà T phải ký nhận là đã nhận đủ 90.000.000 đồng của bà H. Trong suốt quá trình thu thập chứng cứ cũng như tại phiên tòa hôm nay bà H cũng không có chứng cứ nào chứng minh bà đã giao đủ 90.000.000 đồng tiền hót huê cho bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trần Thị Thu H cung cấp một số người làm chứng (cụ thể là bà Trần Thị Mỹ H (tên gọi khác Bé Q), sinh năm 1980; Địa chỉ: Khu phố 14, thị trấn L, huyện T và bà Nguyễn Thị C (tên gọi khác Ánh Tùng), sinh năm 1963; Địa chỉ: Khu phố 05, thị trấn L, huyện T) là những người cùng chơi huê đều xác định: thông thường ai hót huê thì bà H đều ghi giấy với nội dung như trên để xác nhận số tiền còn lại mà chủ huê phải thanh toán và giao tiền hót huê cùng giấy này. Tại phiên tòa, bà Trần Thị Mỹ H và bà Nguyễn Thị C cung cấp 03 tờ giấy lịch nội dung tương tự như nội dung ghi cho bà Mỹ T.

Hội đồng xét xử, xét thấy lời khai của bà H và những người làm chứng (cùng chơi chung dây huê) là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 3 và 5 Điều 18 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, họ, biếu, phường quy định nghĩa vụ của chủ họ “3. *Giao các phần họ cho thành viên lãnh họ tại mỗi kỳ mở họ; 5. Để các thành viên xem, sao chụp sổ họ và cung cấp các thông tin liên quan đến dây họ khi có yêu cầu*”. Việc bà Trần Thị Thu H ghi các nội dung trên tờ giấy lịch để cung cấp cho người hót huê thể hiện nội dung thông tin liên quan đến việc chơi huê, để làm căn cứ thanh toán tiền huê theo quy định. Bà Nguyễn Thị Mỹ T căn cứ nội dung ghi “**Còn lại: 90.000.000 đồng**” và cho rằng bà H chưa thanh toán tiền, là không phù hợp.

[3] Từ phân tích trên, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Thu H sửa bản án sơ thẩm.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì giảm án phí, lệ phí trong trường hợp: “*Người gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến không có đủ tài sản để nộp tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú thì được Tòa án giảm 50% mức tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án mà người đó phải nộp*”. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào “Đơn xin miễn giảm đóng tiền án phí dân sự sơ thẩm” đề ngày 28/10/2022 của bà Nguyễn Thị Mỹ T có xác nhận của UBND thị trấn L **“hoàn cảnh gia đình khó khăn”** để giảm 50% án phí cho bà Nguyễn Thị Mỹ T là không đúng theo quy định của pháp luật.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Thu H là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận, sửa án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

1. Căn cứ: khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tổ tụng dân sự;

2. Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 1, 2 và 4 Điều 91, Khoản 2 Điều 92, Khoản 3 Điều 144, Khoản 1 Điều 147, Điều 244, Điều 271, Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tổ tụng dân sự;

- Điều 463, 466, 468, 471; 357 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điều 18 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hui, biêu, phùng;

- Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

3. Tuyên xử:

3.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu H.

Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Mỹ T và ông Trần Văn T phải có trách nhiệm liên đới trả cho vợ chồng bà Trần Thị Thu H, ông Võ Duy T số tiền nợ là 206.444.400 (*Hai trăm lẻ sáu triệu bốn trăm bốn mươi bốn ngàn bốn trăm đồng*) đồng (trong đó tiền gốc là 150.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 17/11/2022 là 56.444.400 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong bà Trần Thị Mỹ T và ông Trần Văn T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3.2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trần Thị Mỹ T về việc buộc bà Trần Thị Thu H phải trả số tiền hốt huê là 90.000.000 đồng (*Chín mươi triệu đồng*).

4. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Mỹ T, ông Trần Văn T phải chịu 10.322.000 đồng (*mười triệu ba trăm hai mươi hai nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ số tiền 2.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0003544 ngày 27/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Bà T, ông T còn phải nộp 8.072.000 đồng (*tám triệu không trăm bảy mươi hai nghìn đồng*).

Bà Trần Thị Thu H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.750.000 đồng (*Ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0002949 ngày 17 tháng 6 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà Trần Thị Thu H được chấp nhận nên bà H không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0011948 ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế

thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 17/4/2023).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND huyện Tuy Phong;
- VKSND huyện Tuy Phong;
- Chi cục THADS huyện Tuy Phong;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, TDS;

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Thanh Hòa